

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán”;

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-BNN-HTQT ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán” (WEIDAP/ADB8) do ADB tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tiểu dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút”;

Căn cứ Công văn số 293/HĐND-VP ngày 02/10/2017 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc cho ý kiến điều chỉnh bổ sung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư 02 tiểu dự án của tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 116/TTr-SNN ngày 03 tháng 7 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) Tiểu dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (ADB8).

2. Tên tiểu dự án: Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông;

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nước bằng các giải pháp công trình, phi công trình thích ứng với tình hình hạn hán thiếu nước trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài. Qua đó đảm bảo ổn định cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt; góp phần quan trọng trong việc phát triển bền vững kinh tế xã hội vùng dự án.

- Tiểu dự án nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các hồ chứa: Hồ Đăk Đrông, hồ Đăk Diêr có tổng dung tích 8,81 triệu m³ đảm bảo cấp nước tưới cho 2.985 ha cây trồng (trong đó lúa nước 700 ha, màu 190 ha và 2.095 ha cây công nghiệp cà phê, hồ tiêu). Nâng cao mực nước ngầm phục vụ cấp nước sinh hoạt cho các xã: Đăk Đrông, Cư Knia, Nam Dong, Tâm Thắng.

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng

Tổng hợp quy mô công trình theo phương án Trần tự do

Stt	Tên công trình	Bề rộng, m	Nguỡng tràn, m
1	Đập dâng 1	20	337,00
2	Đập dâng 2	20	336,00
3	Đập dâng 3	20	334,00
4	Đập dâng 4	20	326,00
5	Đập dâng 5	30	323,00
6	Đập dâng 6	35	320,50
7	Đập dâng 7	40	316,00
8	Đập dâng 8	40	313,00
9	Đập dâng 9	50	303,00
10	Đập dâng 10	50	297,50

- Đường quản lý, vận hành: thiết kế khoảng 15,00 km đường theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn (TCVN 10380:2014) loại B với bề rộng nền 5m, bề rộng mặt đường 3,5m bằng Bê tông xi măng mác 250 dày 18cm.

Tổng hợp quy mô đường giao thông

TT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)
1	Đường vào đập 1	1325,84
2	Đường vào đập 2	534,92
3	Đường vào đập 3	958,43
4	Đường vào đập 4	1136,67
5	Đường vào đập 5	2084,62
6	Đường vào đập 6	0,00
7	Đường vào đập 7	441,72
8	Đường vào đập 8	1933,41
9	Đường vào đập 9	194,00
10	Đường vào đập 10	2364,46
11	Đường kết nối đập 7	2000,0
12	Đường kết nối đập 9	2000,0
	Tổng	15000,00

- Thiết kế 2 trạm bơm kết hợp hệ thống ống cấp chính cho 2 khu tưới (diện tích mỗi khu khoảng 50 ha) nằm cách xa dòng suối chính Ea Diêr.

* Trạm bơm và kênh tưới Tân Ninh:

+ Cấp công trình: Cấp IV

+ Vị trí tuyến: Tại khu vực đập dâng số 2

+ Diện tích tưới: 50 ha

+ Kết cấu nhà trạm: Bê ton cốt thép và gạch xây

+ Đường ống tưới bằng HDPE

* Trạm bơm và kênh tưới thôn 12:

+ Cấp công trình: Cấp IV

+ Vị trí tuyến: Tại khu vực đập dâng số 9

+ Diện tích tưới: 50 ha

+ Kết cấu nhà trạm: Bê tông cốt thép và gạch xây

+ Đường ống tưới bằng HDPE

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Việt Thành.

6. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư thủy lợi Phan Duy Hợp.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Đăk Đrông, xã Cư K'nia, xã Nam Dong và xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, thuộc hệ thống lưu vực suối Ea Diêr, tỉnh Đăk Nông.

8. Diện tích sử dụng đất:

STT	Hạng mục	Tổng (ha)	Ghi chú
1	Chiếm đất vĩnh viễn	2,0	Diện tích sử dụng đất chủ yếu để xây dựng nhà trạm bơm, bể chứa, nhà điều hành
2	Chiếm đất tạm thời	3,0	

9. Nhóm, loại và cấp công trình: Nhóm B; Loại Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cấp Công trình Cấp IV.

10. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở)

10.1. Đập dâng: Hình thức kết cấu 10 đập dâng tương tự nhau, tràn tự do bằng Bê ton cốt thép.

- Có thiết kế cầu giao thông qua đập, bề rộng mặt cầu 4m cho các vị trí đập 1, 2, 3, 8, 10.
- Bảo vệ thượng lưu: 5m bằng Bê ton cốt thép mác 250 đá 1x2, dày 30cm.
- Tiêu năng hạ lưu bằng Bê ton cốt thép, chiều sâu bể 60cm, chiều dài bể 10m.
- Bảo vệ hạ lưu: 5m sau bể tiêu năng bằng Bê ton cốt thép mác 250 đá 1x2, dày 30cm.
- Có bố trí công xả cát đóng mở bằng cửa van phẳng.

Tổng hợp quy mô công trình theo phương Tràn tự do

Stt	Tên công trình	Bề rộng, m	Nguỡng tràn, m
1	Đập dâng 1	20	337,00
2	Đập dâng 2	20	336,00
3	Đập dâng 3	20	334,00
4	Đập dâng 4	20	326,00
5	Đập dâng 5	30	323,00
6	Đập dâng 6	35	320,50
7	Đập dâng 7	40	316,00
8	Đập dâng 8	40	313,00
9	Đập dâng 9	50	303,00
10	Đập dâng 10	50	297,50

10.2. Trạm bơm, đường ống tưới

- Thiết kế 2 hệ thống trạm bơm phục vụ tưới cho 2 khu tưới (cà phê và hồ tiêu) tập trung nằm cách xa nguồn nước là thôn Tân Ninh và thôn 12 với tổng diện tích tưới khoảng 100 ha (mỗi khu có diện tích khoảng 50 ha).

- Căn cứ vào vị trí 2 khu tưới, chọn lựa vị trí đặt nhà trạm bơm như sau: Trạm bơm cho khu tưới Tân Ninh đặt tại vị trí đập số 2, trạm bơm cho khu tưới thôn 12 đặt tại vị trí đập số 9 vì có khoảng cách gần nhất, gần đường giao thông và gần đường điện đi qua.

- Mỗi trạm bơm gồm các hạng mục công trình như: bể hút, đường ống hút, nhà trạm bơm (sử dụng bơm trục ngang), đường ống đẩy, bể chứa có nhiệm vụ điều hòa và tạo áp lực đến hệ thống ống tưới.

- Hệ thống đường ống tưới:

+ Sử dụng đường ống HDPE để cấp nước cho khu tưới: ống có độ bền cao, có tính dẻo linh động với địa hình miền núi.

+ Trên tuyến ống thiết kế các điểm chia nước có hồ van để vận hành, vòi lấy nước - ống phân phối nước một cách có hiệu quả kinh tế phải đảm bảo sao cho

lưu lượng các vòi lấy nước là ± 5 l/s (phục vụ diện tích khoảng 5,0 ha) trong phạm vi cột nước áp lực làm việc ứng với lưu lượng thiết kế cùng với các thiết bị điều khiển và đo đạc. Đầu nối nút trực tiếp giữa đường ống HDPE với các ống lấy nước ra.

Hố van khu tưới Tân Ninh: 10 hố kích thước 0,8x0,8x1,0m

Hố van khu tưới thôn 12: 10 hố kích thước 0,8x0,8x1,0m

+ Để đảm bảo hệ thống vận hành tốt, bố trí van xả khí ở những điểm cao dọc theo đường ống và các van xả cặn đặt ở những điểm thấp dọc theo đường ống.

Tổng hợp đường ống khu tưới thôn Tân Ninh

TT	TÊN GỌI	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG
1	Ống HDPE 315	m	36,0
2	Ống HDPE 280	m	135,0
3	Ống HDPE 200	m	350,0
4	Ống HDPE 220	m	540,0
5	Ống HDPE 90	m	140,0

Tổng hợp đường ống khu tưới thôn 12

TT	TÊN GỌI	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG
1	Ống HDPE $\Phi 315$	m	700,0
2	Ống HDPE $\Phi 220$	m	450,0
3	Ống HDPE $\Phi 200$	m	540,0
4	Ống HDPE $\Phi 160$	m	245,0
5	Ống HDPE $\Phi 125$	m	95,0

10.3. Đường giao thông quản lý, vận hành

Nâng cấp các tuyến đường giao thông hiện có vừa làm đường quản lý vận hành công trình, vừa phát triển giao thông nông thôn khu vực dự án. Thiết kế khoảng 15,0 km đường theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn (TCVN 10380:2014) loại B với bề rộng nền 5m, bề rộng mặt đường 3,5m bằng Bê tông xi măng mác 250 đá 1x2, dày 18cm.

Tổng hợp qui mô đường giao thông

TT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)
1	Đường vào đập 1	1325,84
2	Đường vào đập 2	534,92
3	Đường vào đập 3	958,43
4	Đường vào đập 4	1136,67
5	Đường vào đập 5	2084,62
6	Đường vào đập 6	0,00
7	Đường vào đập 7	441,72
8	Đường vào đập 8	1933,41
9	Đường vào đập 9	194,00
10	Đường vào đập 10	2364,46

11	Đường kết nối đập 7	2000,0
12	Đường kết nối đập 9	2000,0
	Tổng	15000,00

Chỉ tiêu kỹ thuật đường loại B

Chỉ tiêu kỹ thuật	Thiết kế	Ghi chú
+ Bề rộng nền đường (m)	5,0	
+ Bề rộng mặt đường (m)	3,5	
+ Bề rộng lề đường (m)	2 x 0,75	
+ Bán kính tối thiểu (m)	30,0	
+ Độ dốc dọc tối đa (%)/chiều dài dốc(m)	6/300	
+ Độ dốc ngang mặt đường	3	
+ Độ dốc ngang lề đường (%)	4	
+ Tốc độ thiết kế (km/h)	15÷20	
+ Tĩnh không thông xe	3,5m	

10.4. Thiết bị quan trắc

- Quan trắc các mực nước trong các hồ chứa và ở đập dâng cuối cùng (Số 10).
- Quan trắc các áp lực trong đường ống và các lưu lượng tại những vòi lấy nước cần thiết.

- Thiết bị vận hành bơm: Hệ thống SCADA sẽ kết nối các hệ thống quan trắc nêu trên để hiện đại hóa và tự động hóa việc quản lý vận hành công trình thủy lợi.

11. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND huyện Cư Jút tổ chức lập phương án giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo quy định của pháp luật.

12. Tổng mức đầu tư của dự án: 210.072.310.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm mười tỷ, không trăm bảy mươi hai triệu, ba trăm mười nghìn đồng)

Trong đó:

TT	Nội dung chi phí	Giá trị thẩm định		
		Tổng	Vốn vay	Vốn đối ứng
I	Hợp phần 2	208.801.059.634	165.667.549.686	43.133.509.948
1	Nâng cấp hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi	202.953.309.634	161.006.299.686	41.947.009.948
1.1	Chi phí xây dựng	147.453.279.001	134.048.435.455	13.404.843.546
1.2	Chi phí thiết bị (nếu có)	0	0	0
1.3	Chi phí quản lý dự án	2.623.193.834		2.623.193.834
1.4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	8.329.539.181	1.908.568.219	6.420.970.962
1.5	Chi phí khác	13.312.157.627	5.361.937.418	7.950.220.209

TT	Nội dung chi phí	Giá trị thẩm định		
		Tổng	Vốn vay	Vốn đối ứng
1.6	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	3.644.700.000		3.644.700.000
1.7	Chi phí dự phòng	21.656.094.454	19.687.358.594	1.968.735.859
1.8	Lãi vay	5.934.345.538		5.934.345.538
2	Các hoạt động chung cho 5 tỉnh	5.847.750.000	4.661.250.000	1.186.500.000
II	Hợp phần 3	1.271.250.000	1.158.250.000	113.000.000
	Tổng cộng	210.072.310.000	166.825.800.000	43.246.510.000

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn vay ADB, bao gồm: Trung ương cấp phát 80%; Tỉnh vay lại 20%.
- Ngân sách tỉnh: Vốn đối ứng.

14. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác quản lý, giám sát.

15. Thời gian thực hiện dự án: 2018 - 2024.

Điều 2.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này, quản lý đầu tư và xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác đối với các nội dung đề xuất phê duyệt tại Quyết định này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm về nội dung đề xuất vốn đối ứng phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Cư Jút; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban quản lý TW các dự án thủy lợi (CPO);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, TH, NN(Hu).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Bốn

**PHỤ LỤC: TÔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TIÊU DỰ ÁN: NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC TỪ CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CỬ JUT**

(Kèm theo Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)
Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Tổng hợp chi phí			
				Tổng cộng	Vốn vay	Vốn đối ứng	
A	HỢP PHẦN 2			208.801.060	165.667.550	43.133.510	
I	NÂNG CẤP, HIỆN ĐẠI HÓA CÁC HỆ THỐNG THỦY LỢI	185.470.008	17.483.302	202.953.310	161.006.300	41.947.010	
I.1	VỐN ĐẦU TƯ THUẦN	179.535.662	17.483.302	197.018.964	161.006.300	36.012.664	
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	3.644.700		3.644.700		3.644.700	
2	Chi phí xây dựng	134.048.435	13.404.844	147.453.279	134.048.435	13.404.844	
	Chi phí xây dựng công trình chính	134.048.435	13.404.844	147.453.279	134.048.435	13.404.844	
3	Chi phí quản lý dự án	2.384.722	238.472	2.623.194		2.623.194	
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.572.308	757.231	8.329.539	1.908.568	6.420.971	
4.1	Chi phí khảo sát địa chất giai đoạn dự án	1.097.131	109.713	1.206.844		1.206.844	
4.2	Chi phí khảo sát địa hình giai đoạn dự án	674.202	67.420	741.623		741.623	
4.3	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	508.579	50.858	559.437		559.437	
4.4	Chi phí khảo sát thực địa lập đề cương giai đoạn FS	46.711	4.671	51.382		51.382	
4.5	Chi phí giám sát khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn FS	75.410	7.541	82.951		82.951	
4.6	Chi phí thẩm định đơn giá đề cương (FS)	2.143	214	2.358		2.358	
4.7	Chi phí lập hồ sơ môi trường (FS)	1.998	200	2.198		2.198	
4.8	Chi phí lựa chọn nhà thầu (FS)	2.997	300	3.297		3.297	

4.9	Chi phí lập dự án đầu tư	473.400	47.340	520.740	520.740	520.740
4.10	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	113.941	11.394	125.335	125.335	125.335
4.11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	2.067.027	206.703	2.273.730	2.273.730	2.273.730
4.12	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	115.282	11.528	126.810	126.810	126.810
4.13	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	113.941	11.394	125.335	125.335	125.335
4.14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	16.278	1.628	17.906	17.906	17.906
4.15	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	112.601	11.260	123.861	123.861	123.861
4.16	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.908.568	190.857	2.099.425	1.908.568	190.857
4.17	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	55.000	5.500	60.500	60.500	60.500
4.18	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)	30.000	3.000	33.000	33.000	33.000
4.19	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)	27.099	2.710	29.808	29.808	29.808
4.20	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)	50.000	5.000	55.000	55.000	55.000
4.21	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	30.000	3.000	33.000	33.000	33.000
4.22	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)	50.000	5.000	55.000	55.000	55.000
5	Chi phí khác	12.198.138	1.114.020	13.312.158	5.361.937	7.950.220
5.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	3.000.000	300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
5.2	Chi phí bảo hiểm công trình	1.394.104	139.410	1.533.514	1.533.514	1.533.514
5.3	Chi phí hạng mục chung	5.361.937	536.194	5.898.131	5.361.937	536.194
5.4	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	12.274		12.274		12.274

5.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	418.591		418.591			418.591
5.6	Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	1.293.825	129.383	1.423.208			1.423.208
5.7	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	76.408		76.408			76.408
5.8	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	73.727		73.727			73.727
5.9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	45.164	4.516	49.681			49.681
5.10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	45.164	4.516	49.681			49.681
5.11	Chi phí công tác giám sát, đánh giá đầu tư (Nghị định 84/2015/NĐ-CP)	476.944		476.944			476.944
6	Chi phí dự phòng	19.687.359	1.968.736	21.656.094			19.687.359
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	13.404.844	1.340.484	14.745.328			13.404.844
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	6.282.515	628.252	6.910.767			6.282.515
I.2	LÃI VAY (2%/năm)	5.934.346		5.934.346			5.934.346
II	CÁC HOẠT ĐỘNG CHUNG CHO 5 TỈNH			5.847.750			4.661.250
1	Cập nhật kế hoạch tái định cư, DTTS			395.500			395.500
2	Cập nhật kế hoạch quản lý môi trường			339.000			339.000
3	Tư vấn giám sát độ lập môi trường			1.271.250			1.158.250
4	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật xây dựng			3.842.000			3.503.000
B	HỢP PHẦN 3			1.271.250			1.158.250
	TỔNG CỘNG			210.072.310			166.825.800
							43.246.510

